

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2025

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	3 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 21

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**8.006.831.338.755**	**7.555.346.545.052**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**81.468.116.046**	**89.593.198.899**
1.Tiền	111		60.948.656.046	89.593.198.899
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.519.460.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**5.788.595.633.319**	**5.460.118.531.838**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		456.499.175.114	507.929.515.653
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(25.237.295.535)	(27.741.520.724)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.357.333.753.740	4.979.930.536.909
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**659.964.169.605**	**478.846.325.835**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		389.456.065.724	274.543.431.721
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	*131.1*		389.249.016.068	274.343.431.721
1.2. Phải thu khác của khách hàng	*131.2*		207.049.656	200.000.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.757.772.663	2.799.369.554
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	136		309.049.860.654	246.881.911.250
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(41.299.529.436)	(45.378.386.690)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**290.995.571**	**37.673.399**
1. Hàng tồn kho	141		290.995.571	37.673.399
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**280.676.235.066**	**280.634.540.363**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		280.625.860.426	280.404.669.573
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	*151.1*		259.695.556.211	272.998.742.820
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	*151.2*		20.930.304.215	7.405.926.753
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		50.374.640	229.870.790
VI. Tài sản tái bảo hiểm	**190**		**1.195.836.189.148**	**1.246.116.274.718**
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		623.123.039.419	484.323.914.166
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		572.713.149.729	761.792.360.552
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.264.078.708.453**	**1.128.879.552.744**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**22.722.674.327**	**27.033.988.351**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	216		22.722.674.327	27.033.988.351
4.1. Ký quỹ bảo hiểm	*216.1*		17.065.069.609	16.491.471.664
4.2. Phải thu dài hạn khác	*216.2*		5.657.604.718	10.542.516.687
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
II. Tài sản cố định	**220**		**67.974.437.640**	**69.320.249.972**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**		**41.270.293.214**	**43.531.511.842**
Nguyên giá	222		137.174.364.366	133.359.481.966
Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(95.904.071.152)	(89.827.970.124)
2. Tài sản cố định vô hình	**227**		**26.704.144.426**	**25.788.738.130**
Nguyên giá	228		28.663.643.740	27.677.510.248
Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(1.959.499.314)	(1.888.772.118)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**230**		-	-
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**1.115.354.035.201**	**972.943.307.191**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh. liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		75.907.370.000	75.907.370.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(30.640.397.085)	(33.835.286.410)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1.070.087.062.286	930.871.223.601
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**58.027.561.285**	**59.582.007.230**
1. Chi phí trả trước dài hạn	**261**		**58.027.561.285**	**59.582.007.230**
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**9.270.910.047.208**	**8.684.226.097.796**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
A - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**6.215.893.488.147**	**5.721.194.876.052**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**6.211.005.992.300**	**5.716.568.080.205**
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		856.879.845.565	676.131.083.464
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	*311.1*		853.530.061.135	665.129.633.083
1.2. Phải trả khác cho người bán	*311.2*		3.349.784.430	11.001.450.381
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		135.520.908.309	145.086.912.538
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		84.941.408.380	108.236.633.872
4. Phải trả người lao động	314		176.300.531.937	304.915.756.943
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		103.741.189.637	15.148.989.573
6. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng ngắn hạn	318.1		121.118.251.110	94.898.637.976
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318.2		17.474.905.906	14.030.614.527
8. Phải trả ngắn hạn khác	319		186.040.616.137	11.729.117.221
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		442.113.054.620	283.920.945.837
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		98.093.196.391	85.987.229.980
11. Quỹ khen thưởng. phúc lợi	322		224.025.935.946	171.876.955.374
12. Dự phòng nghiệp vụ	**329**		**3.764.756.148.362**	**3.804.605.202.900**
12.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		2.425.140.741.926	2.347.258.302.622
12.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		1.051.161.637.129	1.188.279.886.898
12.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		288.453.769.307	269.067.013.380
II. Nợ dài hạn	**330**		**4.887.495.847**	**4.626.795.847**
1. Phải trả dài hạn khác	337		1.522.920.561	1.262.220.561
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		3.364.575.286	3.364.575.286

B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**3.055.016.559.061**	**2.963.031.221.744**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**4**	**3.055.016.559.061**	**2.963.031.221.744**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.172.768.950.000	1.172.768.950.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.172.768.950.000	1.172.768.950.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		655.565.033.362	655.565.033.362
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2.632.500.000	2.632.500.000
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(18.497.740.171)	(29.323.096.478)
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		436.567.063.385	436.567.063.385
7. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		123.484.978.477	122.988.423.799
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		660.800.349.247	584.401.060.533
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		323.170.310.380	80.209.845.136
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		337.630.038.867	504.191.215.397
10. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		21.695.424.761	17.431.287.143
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**9.270.910.047.208**	**8.684.226.097.796**

Ông Trịnh Văn Hùng
Chuyên viên
Ban Kế toán

Bà Lại Ngân Giang
Kế toán trưởng

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Bà Đoàn Thị Thu Huyền
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 29 tháng 07 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý II năm 2025

PHẦN I- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	*Mã số*	*Quý II*		*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
		Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm		1.120.979.677.832	1.124.794.719.925	2.154.178.419.834	2.109.026.102.010
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư		-	-	-	-
3. Doanh thu hoạt động tài chính		136.791.133.393	105.356.792.718	307.614.261.233	236.059.976.932
4. Thu nhập khác		168.074.439	810.801.781	516.053.533	874.743.311
5. Tổng chi phí hoạt động kinh		(871.495.391.625)	(847.062.694.286)	(1.629.608.303.454)	(1.549.266.334.034)
6. Giá vốn bất động sản đầu tư		-	-	-	-
7. Chi phí hoạt động tài chính		(10.384.489.681)	(4.449.817.939)	(21.712.973.395)	(7.373.399.271)
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(156.252.329.103)	(173.277.506.795)	(395.454.459.431)	(435.198.504.321)
9. Chi phí khác		(153.441.594)	(589.812.796)	(1.753.011.230)	(682.862.252)
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-21-22-23-24)		**219.653.233.661**	**205.582.482.608**	**413.779.987.090**	**353.439.722.375**
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành		(45.436.194.014)	(36.845.401.516)	(83.982.273.027)	(78.345.786.231)
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)		**174.217.039.647**	**168.737.081.092**	**329.797.714.063**	**275.093.936.144**
14. Lợi ích của cổ đông không kiểm		**1.875.264.852**	**1.363.994.565**	**3.327.244.973**	**2.750.612.201**
15. Lợi nhuận sau thuế của Công ty		**172.341.774.795**	**167.373.086.527**	**326.470.469.090**	**272.343.323.943**
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu				2.812	2.346

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý II năm 2025

PHẦN II- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	*Mã số*	*Quý II*		*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
		Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
1. Doanh thu phí bảo hiểm	**01**	**1.389.922.301.472**	**1.390.490.752.314**	**2.673.404.097.068**	**2.647.196.609.354**
Trong đó:					
Phí bảo hiểm gốc	01.1	1.428.273.873.377	1.443.679.935.841	2.680.540.891.265	2.778.952.479.523
Phí nhận tái bảo hiểm	01.2	46.772.292.901	25.686.019.251	66.988.601.632	70.348.119.341
Tăng (giảm) dự phòng phí bảo	01.3	(85.123.864.806)	(78.875.202.778)	(74.125.395.829)	(202.103.989.510)
2. Phí nhượng tái bảo hiểm	**02**	**(332.068.329.702)**	**(325.318.908.782)**	**(670.118.750.886)**	**(691.059.030.248)**
Trong đó:					
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1	(480.471.914.282)	(316.026.717.469)	(808.853.643.538)	(709.923.023.695)
Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái	02.2	148.403.584.580	(9.292.191.313)	138.734.892.652	18.863.993.447
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần	**03**	**1.057.853.971.770**	**1.065.171.843.532**	**2.003.285.346.182**	**1.956.137.579.106**
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	**04**	**63.125.706.062**	**59.622.876.393**	**150.893.073.652**	**152.888.522.904**
Trong đó:					
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	59.298.568.034	57.820.163.733	111.846.328.246	113.681.590.185
Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo	04.2	3.827.138.028	1.802.712.660	39.046.745.406	39.206.932.719
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	**10**	**1.120.979.677.832**	**1.124.794.719.925**	**2.154.178.419.834**	**2.109.026.102.010**
6. Chi bồi thường	**11**	**(352.831.012.725)**	**(235.761.233.881)**	**(672.808.526.570)**	**(637.662.518.821)**
Tổng chi bồi thường	11.1	(354.477.371.401)	(242.617.029.353)	(678.197.481.289)	(645.847.960.587)
Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường	11.2	1.646.358.676	6.855.795.472	5.388.954.719	8.185.441.766
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	**12**	**80.388.863.110**	**51.118.630.080**	**188.167.634.834**	**254.529.665.924**
8. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	**13**	**85.102.286.773**	**(13.529.503.591)**	**142.989.524.222**	**169.099.574.517**
9. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	**14**	**(107.916.436.196)**	**(29.307.543.498)**	**(211.564.014.867)**	**(209.661.947.842)**
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm	**15**	**(295.256.299.038)**	**(227.479.650.890)**	**(553.215.382.381)**	**(423.695.226.222)**
11. Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn	**16**	**(9.945.719.756)**	**(11.328.671.310)**	**(19.386.755.927)**	**(21.393.790.739)**
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	**17**	**(566.293.372.831)**	**(608.254.372.086)**	**(1.057.006.165.146)**	**(1.104.177.317.073)**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý II năm 2025

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	*Mã số*	*Quý II*		*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
		Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
Trong đó:					
Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1	(150.498.887.730)	(169.367.647.162)	(300.294.639.438)	(330.592.904.518)
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2	(415.794.485.101)	(438.886.724.924)	(756.711.525.708)	(773.584.412.555)
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	**18**	**(871.495.391.625)**	**(847.062.694.286)**	**(1.629.608.303.454)**	**(1.549.266.334.034)**
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	**19**	**249.484.286.207**	**277.732.025.639**	**524.570.116.380**	**559.759.767.976**
15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20	-	-	-	-
16. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	-	-	-	-
17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản	22	-	-	-	-
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	136.791.133.393	105.356.792.718	307.614.261.233	236.059.976.932
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	(10.384.489.681)	(4.449.817.939)	(21.712.973.395)	(7.373.399.271)
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính	**25**	**126.406.643.712**	**100.906.974.779**	**285.901.287.838**	**228.686.577.661**
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(156.252.329.103)	(173.277.506.795)	(395.454.459.431)	(435.198.504.321)
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**	**219.638.600.816**	**205.361.493.623**	**415.016.944.787**	**353.247.841.316**
23. Thu nhập khác	31	168.074.439	810.801.781	516.053.533	874.743.311
24. Chi phí khác	32	(153.441.594)	(589.812.796)	(1.753.011.230)	(682.862.252)
25. Lợi nhuận khác	**40**	**14.632.845**	**220.988.985**	**(1.236.957.697)**	**191.881.059**
26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**	**219.653.233.661**	**205.582.482.608**	**413.779.987.090**	**353.439.722.375**
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(45.436.194.014)	(36.845.401.516)	(83.982.273.027)	(78.345.786.231)
28. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**	**174.217.039.647**	**168.737.081.092**	**329.797.714.063**	**275.093.936.144**
30. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	**62**	**1.875.264.852**	**1.363.994.565**	**3.327.244.973**	**2.750.612.201**
31. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	**63**	**172.341.774.795**	**167.373.086.527**	**326.470.469.090**	**272.343.323.943**
32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**			**2.812**	**2.346**

Ông Trịnh Văn Hùng	Bà Lại Ngân Giang	Bà Đoàn Thị Thu Huyền
Chuyên viên Ban Kế toán	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 29 tháng 07 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Phương pháp gián tiếp)

Quý II năm 2025

Đơn vị: VNĐ

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
			Năm nay	*Năm trước*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận trước thuế**		**413.779.987.090**	**353.439.722.375**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		5.645.296.681	4.692.946.276
03	Các khoản dự phòng		12.759.025.675	227.323.322.914
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		4.101.533.256	5.170.169.348
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(171.163.274.142)	(164.477.845.491)
06	Chi phí lãi vay		6.777.511.116	504.188.361
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**271.900.079.676**	**426.652.503.783**
09	Tăng các khoản phải thu		(123.500.602.364)	11.906.754.012
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		(253.322.172)	2.539.851
11	Tăng các khoản phải trả		152.293.337.261	154.974.056.955
12	Tăng chi phí trả trước		1.333.255.092	(23.094.495.549)
13	(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh		51.430.340.539	(278.881.399.699)
14	Tiền lãi vay đã trả		(6.719.614.730)	(416.286.424)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(101.008.651.360)	(85.189.200.381)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(22.738.548.820)	(51.255.342.815)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**222.736.273.122**	**154.699.129.733**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(4.134.999.018)	(11.112.159.316)
22	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(2.751.727.216.995)	(2.815.299.406.721)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		2.245.057.852.663	2.379.177.497.385
25	Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác		-	-
27	Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		120.260.579.030	194.869.244.739
30	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**(390.543.784.320)**	**(252.364.823.913)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Phương pháp gián tiếp)

Qúy II năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
			Năm nay	*Năm trước*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	
33	Tiền thu từ đi vay		801.320.413.434	180.035.297.314
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(643.128.304.651)	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính**		**158.192.108.783**	**180.035.297.314**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)**		**(9.615.402.415)**	**82.369.603.134**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**89.593.198.899**	**21.364.165.724**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi		1.490.319.562	2.644.768.031
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)**		**81.468.116.046**	**106.378.536.889**

Ông Trịnh Văn Hùng	Bà Lại Ngân Giang	Bà Đoàn Thị Thu Huyền
Chuyên viên Ban Kế toán	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 29 tháng 07 năm 2025

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý II năm 2025

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập vào ngày 1 tháng 10 năm 2010 theo Giấy phép Điều chỉnh số 11/GPĐC7/KDBH ngày 1 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài Chính.

Tổng Công ty được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty Bảo hiểm BIDV - là công ty con của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Tổng Công ty được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 11GP/KDBH ngày 10 tháng 4 năm 2006 do Bộ Tài chính cấp. Ngày 5 tháng 8 năm 2010. Công ty đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng. Tại thời điểm chuyển đổi thành công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chiếm 82.3%, các cổ đông khác chiếm 17.7% vốn điều lệ. Tại ngày 5 tháng 5 năm 2014, Tổng Công ty thực hiện phát hành cổ phần BIC theo chương trình quyền chọn mua cổ phần đối với cán bộ (ESOP) dẫn đến tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV chiếm 78.38%, các cổ đông khác chiếm 21.62% vốn điều lệ. Trong năm 2015, Tổng Công ty đã thực hiện tăng vốn thông qua việc chào bán cổ phần cho Cổ đông chiến lược (Fairfax Asia Limited) theo quyết định chấp thuận về việc tăng vốn điều lệ số 11836/BTC-QLBH và giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC14/KDBH ngày 25 tháng 12 năm 2015 do Bộ Tài Chính cấp. Tại thời điểm lập báo cáo, tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV là 51%, cổ đông chiến lược Fairfax Asia Limited là 35%, các cổ đông khác chiếm 14% vốn điều lệ.

Một số thông tin quan trọng của Tổng công ty cổ phần bao gồm:

Tên Công ty:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Địa chỉ:	Tầng 11, tòa nhà số 263 đường Cầu Giấy, phường Cầu Giấy, TP. Hà Nội
Lĩnh vực hoạt động:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Vốn Điều lệ

Số vốn điều lệ của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 1.172.768.950.000 đồng.

Mạng lưới hoạt động

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt Tầng 11, tòa nhà số 263 đường Cầu Giấy, phường Cầu Giấy, TP. Hà Nội. Vào thời điểm 30 tháng 06 năm 2025, Tổng Công ty có ba mươi bảy (37) công ty thành viên trên cả nước.

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Tổng Công ty có 01 công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Quyết định thành lập số	Lĩnh vực hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty
1	Công ty liên doanh bảo hiểm Lào – Việt (LVI)	Tầng 3 Tháp LVB, 44 Lanxane Avenue, Thủ đô Viên Chăn, Lào	077-08/ĐT ngày 09 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch Đầu tư của nước CHDCND Lào cấp	Bảo hiểm	65%

Theo quyết định số 132/QĐ-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2020. Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã phê duyệt việc mua lại 510 cổ phần, tương đương 51% vốn điều lệ của Công ty Bảo hiểm Cambodia - Việt Nam ("CVI") do Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Cambodia ("BIDC") nắm giữ. Mệnh giá chuyển nhượng là 3.57 triệu USD, tổng giá trị nhận chuyển nhượng là 4.219.395 USD, thủ tục chuyển nhượng đang trong quá trình thực hiện.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II/2025 của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài. Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);

- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán hợp nhất Quý II, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý II, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất Quý II và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý II được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa cũng không chủ định trình bày tình hình tài chính. kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tổng Công ty là Nhật ký sổ cái.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đồng tiền kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tổng Công ty là đồng Việt Nam ("VNĐ").

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Công ty Mẹ") và công ty con là Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt (sau đây gọi chung là "Tổng Công ty") vào ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn hoạt động kết thúc cùng ngày.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ 02 tháng 08 năm 2013, là ngày Công ty Mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty Mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Quyền kiểm soát tồn tại khi Công ty Mẹ có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty con nhằm thu lợi ích từ hoạt động này.

Các báo cáo tài chính của Công ty Mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa các đơn vị trong Tổng Công ty. các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất..

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán của Tổng Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025.

THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

4. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự trữ bắt buộc	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	**1.172.768.950.000**	**655.565.033.362**	**-**	**370.181.894.249**	**126.059.729.915**	**469.340.654.510**	**(32.957.218.156)**	**23.030.263.071**	**2.783.989.306.951**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	493.625.369.570	-	5.240.961.821	498.866.331.391
Tăng do vốn góp của cổ đông chiến lược	-	-	-	-	-	-			-
Tăng khác	-	-	2.632.500.000			(2.632.500.000)			-
Giảm khác	-	-		66.385.169.136	-	(375.070.849.907)	-	-	(308.685.680.771)
- Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc từ lợi nhuận trong kỳ	-	-		-	-	-	-	-	-
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận trong kỳ	-	-		-	-	(132.770.338.271)	-	-	(132.770.338.271)
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-		66.385.169.136	-	(66.385.169.136)	-	-	-
- Trả cổ tức	-	-		-	-	(175.915.342.500)	-	-	(175.915.342.500)
- Nộp thuế cổ tức						-			-
- Chi bồi thường thương mại						-			-
Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi báo cáo					(3.071.306.116)	(861.613.640)	3.634.121.678	(10.839.937.749)	(11.138.735.827)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	**1.172.768.950.000**	**655.565.033.362**	**2.632.500.000**	**436.567.063.385**	**122.988.423.799**	**584.401.060.533**	**(29.323.096.478)**	**17.431.287.143**	**2.963.031.221.744**

Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	**1.172.768.950.000**	**655.565.033.362**	**2.632.500.000**	**436.567.063.385**	**122.988.423.799**	**584.401.060.533**	**(29.323.096.478)**	**17.431.287.143**	**2.963.031.221.744**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	326.470.469.090	-	3.327.244.973	329.797.714.063
Tăng do vốn góp của cổ đông chiến lược	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	(250.802.871.892)	-	-	(250.802.871.892)
- Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc từ lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	(74.887.529.392)	-	-	(74.887.529.392)
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trả cổ tức	-	-	-	-	-	(175.915.342.500)	-	-	(175.915.342.500)
- Nộp thuế cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích thuế	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi báo cáo					496.554.678	731.691.516	10.825.356.307	936.892.645	12.990.495.146
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025	**1.172.768.950.000**	**655.565.033.362**	**2.632.500.000**	**436.567.063.385**	**123.484.978.477**	**660.800.349.247**	**(18.497.740.171)**	**21.695.424.761**	**3.055.016.559.061**

5. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Năm nay	*Năm trước*
	VNĐ	*VNĐ*
Bảo hiểm bảo lãnh	481.827.544	1.027.320.908
Bảo hiểm cháy, nổ	615.669.911.207	453.580.616.301
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	120.240.783.133	100.785.615.221
Bảo hiểm hàng không	37.875.877.847	52.247.747.164
Bảo hiểm nông nghiệp	284.398.267	404.830.472
Bảo hiểm sức khỏe	1.073.497.067.691	1.420.909.729.477
Bảo hiểm tài sản	143.570.050.978	155.668.827.419
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu	88.670.715.247	70.869.178.561
Bảo hiểm thiệt hại khác	19.230.876.718	13.398.654.741
Bảo hiểm trách nhiệm	32.499.669.174	27.221.580.994
Bảo hiểm xe cơ giới	548.519.713.459	482.838.378.264
Tổng cộng	**2.680.540.891.265**	**2.778.952.479.523**

6. PHÍ NHẬN TÁI BẢO HIỂM

	Năm nay	*Năm trước*
	VNĐ	*VNĐ*
Bảo hiểm cháy, nổ	27.682.854.638	28.215.835.940
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	996.403.471	504.951.973
Bảo hiểm hàng không	584.667.211	1.144.101.477
Bảo hiểm nông nghiệp	-	63.251.200
Bảo hiểm sức khỏe	(183.748.189)	133.483.426
Bảo hiểm tài sản	30.208.321.901	36.539.626.160
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu	2.471.842.560	202.600.771
Bảo hiểm thiệt hại khác	3.064.375.911	3.258.761.721
Bảo hiểm trách nhiệm	2.101.142.677	-
Bảo hiểm xe cơ giới	62.741.452	190.168.262
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	-	95.338.411
Bảo lãnh	-	-
Tổng cộng	**66.988.601.632**	**70.348.119.341**

7. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Năm nay	*Năm trước*
	VNĐ	*VNĐ*
Bảo hiểm cháy, nổ	503.867.221.555	396.978.640.156
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	58.036.323.696	54.262.296.029
Bảo hiểm hàng không	35.149.508.507	51.137.932.816
Bảo hiểm nông nghiệp	-	110.917.980
Bảo hiểm sức khỏe	4.817.289.323	6.480.939.276
Bảo hiểm tài sản	99.802.188.591	118.994.943.846
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu	59.342.553.452	44.681.689.515
Bảo hiểm thiệt hại khác	18.413.382.190	13.827.745.933
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	-	-
Bảo hiểm trách nhiệm	28.330.191.341	22.375.396.006
Bảo hiểm xe cơ giới	1.094.984.883	1.072.522.139
Bảo lãnh	-	-
Tổng cộng	**808.853.643.538**	**709.923.023.695**

8. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Năm nay	*Năm trước*
	VNĐ	*VNĐ*
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	230.321.138.148	193.977.843.738
Hoa hồng nhượng tái chưa được hưởng	(118.474.809.902)	(80.296.253.553)
Tổng cộng	111.846.328.246	113.681.590.185

9. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Năm nay	*Năm trước*
	VNĐ	*VNĐ*
Chi bồi thường bảo hiểm gốc	651.735.814.085	628.025.958.644
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	26.461.667.204	17.822.001.943
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(188.167.634.834)	(254.529.665.924)
Các khoản thu giảm chi (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn. thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	(5.388.954.719)	(8.185.441.766)
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(142.989.524.222)	(169.099.574.517)
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	211.564.014.867	209.661.947.842
Tổng cộng	**553.215.382.381**	**423.695.226.222**

10. CHI KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Năm nay	*Năm trước*
	VNĐ	*VNĐ*
Chi hoa hồng bảo hiểm	300.294.639.438	330.592.904.518
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	1.899.000	101.161.455
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	199.043.485.971	265.275.474.935
Chi đề phòng. hạn chế tổn thất	3.275.450.684	1.721.120.428
Các khoản trích lập bắt buộc theo quy định	7.004.715.963	2.970.956.075
Chi khác	547.385.974.090	503.515.699.662
Tổng cộng	**1.057.006.165.146**	**1.104.177.317.073**

11. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	*Năm trước*
	VNĐ	*VNĐ*
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	133.847.130.190	127.267.233.776
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	29.469.026.491	28.205.175.403
Lợi nhuận được chia	-	-
Cổ tức	7.896.696.000	9.062.604.600
Lãi chênh lệch tỷ giá	26.183.841.643	25.691.005.078
Lãi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	110.217.566.909	45.833.955.560
Tổng cộng	**307.614.261.233**	**236.059.976.932**

12. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	*Năm trước*
	VNĐ	*VNĐ*
Lãi tiền vay	6.777.511.116	504.188.361
Chi phí trái phiếu	978.539	8.568.288
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán	266.906.608	203.913.891
Lỗ từ hoạt đồng đầu tư chứng khoán	8.901.049.259	809.827.850
Lỗ chênh lệch tỷ giá	11.417.042.387	10.959.494.800
Trích/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(5.699.114.514)	(5.161.193.919)
Chi phí tài chính khác	48.600.000	48.600.000
Tổng cộng	21.712.973.395	7.373.399.271

13. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	*Năm trước*
	VNĐ	*VNĐ*
Thu thanh lý. nhượng bán TSCĐ, CCDC	2.643.188	6.307.019
Các khoản thu nhập khác	513.410.345	868.436.292
Tổng cộng	**516.053.533**	**874.743.311**

14. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VNĐ	*Năm trước* VNĐ
Chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ,CCDC	-	-
Các khoản phạt vi phạm hành chính	1.723.660.911	459.813.190
Chi phí khác	29.350.319	223.049.062
Tổng cộng	**1.753.011.230**	**682.862.252**

15. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay *VNĐ*	*Năm trước* *VNĐ*
Chi phí nhân viên	251.368.735.599	262.580.535.611
Chi phí vật liệu	5.728.807.235	5.440.674.012
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.680.170.962	3.248.279.382
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.645.296.681	4.692.946.276
Thuế. phí và lệ phí	11.865.327.223	13.346.871.410
Chi phí dịch vụ mua ngoài	114.327.844.351	135.234.081.255
Trích/(hoàn nhập) chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	(4.078.440.119)	6.016.298.003
Chi phí bằng tiền khác	6.916.717.499	4.638.818.372
Tổng cộng	**395.454.459.431**	**435.198.504.321**

16. CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG

Thuế nhà thầu

Tổng Công ty đã tính toán và giữ lại phần thuế nhà thầu của các nhà tái cư trú tại quốc gia không có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam hoặc cư trú tại quốc gia có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam, đã gửi hồ sơ hợp lệ liên quan cho cơ quan thuế và đang chờ cơ quan thuế xem xét.

17. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Sau thời điểm lập báo cáo hợp nhất Quý II năm 2025 không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong báo cáo tài chính cũng như ảnh hưởng đến tình hình hoạt động của Tổng Công ty.

Ông Trịnh Văn Hùng Chuyên viên Ban Kế toán	Bà Lại Ngân Giang Kế toán trưởng	Bà Đoàn Thị Thu Huyền Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 29 tháng 07 năm 2025

TỔNG CÔNG TY BẢO HIỂM BIDV	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2209 /CV-KT	*Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2025*
V/v:Giải trình tăng lợi nhuận sau thuế trên BCTC Hợp nhất quý 2 năm 2025	

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán TP.Hồ Chí Minh

Thực hiện quy định tại Thông tư 96/2020/TT- BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán đối với Công ty niêm yết, Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV (BIC) xin gửi Quý Cơ quan Báo cáo tài chính quý 2 của BIC năm 2025.

Theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Hợp nhất của BIC, lợi nhuận sau thuế lũy kế đến quý 2 năm 2025 đạt 326.470 triệu đồng, tăng 54.127 triệu đồng (tương đương tăng 19.87%) so với cùng kỳ năm 2024. Nguyên nhân chủ yếu của việc tăng lợi nhuận hợp nhất Quý 2 năm 2025 là do Lợi nhuận gộp từ hoạt động tài chính tăng 25.02% so với quý 2 năm 2024.

Trên đây là giải trình lý do lợi nhuận Hợp nhất tăng trên 10% so với cùng kỳ năm trước của Tổng công ty Bảo hiểm BIDV.

Trân trọng báo cáo./.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

VŨ MINH HẢI

Nơi nhận:
- Như trên;
- HĐQT (để b/c);
- Lưu: VT, KT.